

CỘNG HÒA DÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mã: 01-TT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số máy: 104548

DĂNG KÝ XE Ô TÔ

Tên chủ xe: TT. K. THÁC KB-CỤM CHK. MIỀN TRUNG

Nơi thường trú: Sân Bay quốc tế Đà Nẵng

Nhãn hiệu: ISUZU

Số loại:

Loại xe: Tải nhỏ

Màu sơn:

Xanh

Số máy: 301748

Số khung: NKCR5SET-7101493

Tư trọng: 2125

Tải trọng: Hàng hóa: 3000

Số chỗ ngồi: 3

Số chỗ ngồi:

Đà Nẵng ngày 14 tháng 01 năm 192000

(Kế cả lái phụ xe)

Biển số:

Trương Phương

43K-7373

Chau

Đang ký lần đầu

ngày 12/1/1997

Thời hạn: 2 năm: 2000

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biên đăng ký: 43K-7373

Số quản lý: 4301S-000556

(Registration Number)

(Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) 0 10 tải (có mui)

Nhãn hiệu: (Mark) ISUZU

Số loại: (Model code) NKR55

Số máy: (Engine Number) 301748

Số khung: (Chassis Number) JAANKR55ET7101493

Nam, Nước sản xuất: 1996, Nhật Bản

Niên hạn SD: 2021

(Manufactured Year and Country)

(Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use)

Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2

Vết bánh xe: (Wheel Formula)

1385/1425

(mm)

Kích thước bao: (Overall Dimension)

4800 x 1900 x 2620

(mm)

Kích thước bao thùng xe (Outside cargo container dimension)

3300x1900x1895

(mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2460

(mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass)

1750 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized pay load)

3000/3000 (kg)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized total mass)

4750/4750 (kg)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized towed mass)

(kg)

Số người cho phép chở: 3 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Diesel

The tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2771 (cm³)

Công suất lớn nhất/ốc đồ quay: (Max. output/rpm) 57(kW)/3600vph

Số sê-ri: (No.) KD-4801828

916939372711

Số lượng lốp, cỡ lốp/lực (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 7.00-16

2: 4; 7.50-16

Số phiếu kiểm định (Inspection Report No.)

Đã Nẵng, ngày 30 tháng 9 năm 2021

4302S-20690/21

CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH

Có hiệu lực đến hết ngày

SỞ KIỂM ĐỊNH

(Valid until) 29/12/2021

PHO GIÁM ĐỐC

PHAN NHẬT PHONG

2021-09-30 10:10:14



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachography)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:

LƯU Ý ĐỐI VỚI CHỦ XE, LÁI XE

1. Giấy chứng nhận bảo hiểm này được cấp theo Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới. Chủ xe, lái xe cần đọc kỹ để biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo hiểm.
2. Khi sử dụng xe, luôn mang theo GCN bảo hiểm này để xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
3. Khi tai nạn giao thông xảy ra, phải có trách nhiệm:
 - Áp dụng mọi biện pháp để cứu chữa người và tài sản.
 - Báo ngay cho cơ quan Công an (hoặc chính quyền địa phương) nơi gần nhất và do nghiệp vụ bảo hiểm.

Đường dây nóng: **19001566**

MetinBank
INSURANCE

TỔNG CÔNG TY CP BẢO HIỂM VIETINBANK
Tầng 10-11, 126 Đồi Cẩn, Ba Đình, Hà Nội
Tel: 0243 2115140 - Fax: (84.4) 3942 5646

GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE Ô TÔ

Số: XC.2.1 191019275

Số: **XC.2.1 191019275**

CHỦ XE: Công ty TNHH Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng

ĐIỂM THOẠI: Công ty Công ty TNHH Không Vũ - CTCP Đà Nẵng

SỐ BIÊN KIỂM SOÁT: **A3K - 7373**

SỐ KHUNG:

SỐ MÁY:

LOẠI XE: **ISUZU (Xe tải)**

TRỌNG TẢI: **03** tấn

SỐ CHỖ NGỒI: **03** chỗ

MỨC DỊCH SỬ DỤNG:

Kinh doanh Không kinh doanh

1. MỨC TNDS ĐÓI VỚI NGƯỜI THỨ BA

Về người: 100 triệu đồng/ 1 người/ 1 vụ tai nạn.

Về tài sản: 100 triệu đồng/ 1 vụ tai nạn.

2. MỨC TNDS ĐÓI VỚI HÀNH KHÁCH

Về người: 100 triệu đồng/ 1 người/ 1 vụ tai nạn.

Cấp đổi: **GCN 181109593**

3. THỜI HẠN BẢO HIỂM

- Từ **17.00** giờ, ngày **02** tháng **02** năm **2021**
- Đến **17.00** giờ, ngày **02** tháng **01** năm **2022**

4. PHÍ BẢO HIỂM

- Phí bảo hiểm đồng

- Phí bảo hiểm phải nộp (có VAT): **1826.000** đồng

+ Phí bảo hiểm phải nộp kỳ 1: đồng

Ngày nộp: (ngày.....tháng.....năm.....)

+ Phí bảo hiểm phải nộp kỳ 2: đồng

Ngày nộp: (ngày.....tháng.....năm.....)

5. NGƯỜI CẤP

- Cán bộ doanh nghiệp (Ký, ghi rõ họ tên)

- Đại lý

- Hình thức khác

(Ký, ghi rõ họ tên) **Đỗ Đình Cường** tháng **02** năm **2021**

VIỆT THƯƠNG BẢO HIỂM VIỆT NAM
ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG PHÒNG KD HÀ
Phạm Văn Lâm

Liên 2: Giao Khách hàng

CỘNG AN, QN-ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Phòng CSGT-TT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: A 0006725

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Tên chủ xe: CỤM CẢNG HÀNG KHÔNG MIỀN TRUNG

Nơi thường trú: Sân bay quốc tế Đà Nẵng

Nhãn hiệu: TOYOTA

Số loại:

Loại xe: Ôtô con

Màu sơn:

Số máy: 4473098

Số khung:

Tự trọng: 1375 kg

781300

Tài trọng: - Hàng hóa:

kg

- Số chỗ ngồi:

(Kế cả lái phụ xe)
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 04 năm 19 2002

Biển số:

Trưởng phòng

43K-9810

Đăng ký lần đầu

ngày 18/04/2002

Thẩm tra: *[Signature]*

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: 43K-9810 Số quản lý: 4301S-007765
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) TOYOTA

Số loại: (Model code) CAMRY GLI SXV20L-JEMNKU

Số máy: (Engine Number) 5S-4473098

Số khung: (Chassis Number) 53SK200X781300

Năm, Nước sản xuất: 2002, Việt Nam Niên hạn SD: 0

(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1540/1510 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4770 x 1785 x 1435 (mm)

Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2670 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1375 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)

(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1825/1825 (kg)

(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)

Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2164 (cm3)

Công suất lớn nhất/ốc độ quay: (Max output/rpm) 94(kW)/5200vph

Số sê-ri: (No.) KD-3803138

427925371781

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires: Tire size/axle)
1: 2: 195/70R14
2: 2: 195/70R14

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 5 năm 2021

Số phiếu kiểm định (Issued on: Day/Month/Year)

(Inspection Report No) 4301S-10763/21

Có hiệu lực đến hết ngày 19/11/2021 XE CƠ GIỚI (Valid until)

ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH (INSPECTION CENTER)
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VÀN TÀI ĐÀ NẴNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUANG



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:

CA TP HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Phòng CSGT-TT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: A 0 1 5 3 0 1 9

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Tên chủ xe: **CỤM CẢNG HÀNG KHÔNG MIỀN NAM**

Nơi thường trú: Sân Bay Tân Sơn Nhất P2 Q. TB

Nhãn hiệu: TOYOTA Số loại: CAMRY-GLI

Loại xe: Ôtô con Màu sơn: Xanh

Số máy: 5S-4475863 Số khung: BSK200X-781341

Tư trọng:

Tài trọng: - Hàng hóa:

- Số chỗ ngồi:

TP. Hồ Chí Minh ngày 05 tháng 05 năm 1992

Biển số:

52T-6174

05

(Kế cả lái phụ xe)

Trưởng phòng

man

Đăng ký lần đầu

ngày 03/05/2002

TRUNG TÁ: *Trần Văn Tiến*

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: 52T-6174

Số quản lý: 5005V-020212

(Registration Number)

(Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) TOYOTA

Số loại: (Model code) CAMRYGLI

Số máy: (Engine Number) 5S4475863

Số khung: (Chassis Number) 53SK200X781344

Năm, Nước sản xuất: 2002, Việt Nam

Niên hạn SD:

(Manufactured Year and Country)

(Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use)

Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1545/1520 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4760 x 1785 x 1420 (mm)

Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2670 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1400 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)

(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1820/1820 (kg)

(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)

(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2164 (cm³)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max output/rpm)

Số sê-ri: (No.) KD-3803136

497825371772

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires: Tire size/axle)

1: 2; 195/70R14

2: 2; 195/70R14

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 5 năm 2021

Số phiếu kiểm định

Issued on: Day/Month/Year)

(Inspection Report No)

4301S-10762/21

Có hiệu lực đến hết ngày

(Valid until) 19/11/2023



Channel 03



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu số 10

Socialist Republic of Vietnam

ĐH kèm theo Thông tư số 06/2009/TT-BCA-C11

Ngày 11/7/2009 của Bộ Công an

CÔNG AN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Da Nang City's Public security

PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG

The Traffic Police Division

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

CAR REGISTRATION CERTIFICATE

Số (Number): 0001043

Tên chủ xe (Owner's full name):

CTY KHAI THAC GA HÀNG KHÔNG DN

Địa chỉ (Address):

Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Số CMND/Hộ chiếu (Identity Card No./Passport):

~~Biển số đăng ký (No. Plate):~~ 43X-2753

Nhãn hiệu (Brand):

MERCEDES

Số loại (Model code):

SPRINTER

Loại xe (Type):

Khách

Màu sơn (Color):

Trắng

Số máy (Engine No.):

61198170033558

Số khung (Chassis No.):

001640

Công suất (Horsepower):

Dung tích (Capacity): 2150

Năm sản xuất (Year of manufacture):

2005

Tự trọng (Empty weight): 2445

Tải trọng (Loading capacity):

kg:

Số chỗ (Seat capacity):

16

Đứng (Stand):

Năm (Lie):

Trọng lượng kéo theo (Towed weight):

kg; Kích thước bao (Overall dimension):

Dài (Length):

5,640 m; Rộng (Width):

m; Cao (Height): 2,365 m

Đăng ký xe có giá trị đến ngày

tháng

năm

Valid until date

Đà Nẵng, ngày (date)

15 tháng 03 năm 2010

TRƯỞNG PHÒNG

Đăng ký lần đầu ngày:

Date of first registration

05/06/2006



Thượng tá: LÊ QUỐC DÂN

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **43X-2753** Số quản lý: **4301S-029547**
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) **6:15 khách**

Nhãn hiệu: (Make) **MERCEDES**

Số loại: (Model code) **SPRINTER 311CDI**

Số máy: (Engine Number) **61198170033558**

Số khung: (Chassis Number) **RLM9036725V-001640**

Năm, nước sản xuất: **2005, Việt Nam** Niên hạn SD: **2025**

(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: **4x2** Vết bánh xe: **1630/1640** (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) **5640 x 1922 x 2365** (mm)

KT khoang hành lý lớn nhất (Largest luggage container dimension)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) **3550** (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) **2445** (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized pay load) (kg)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized total mass) **3500/3500** (kg)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized towed mass) (kg)

Số người cho phép chở: **16** chỗ ngồi, **0** chỗ đứng, **0** chỗ nằm

(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) **Diesel**

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) **2150** (cm³)

Công suất lớn nhất/học độ quay: (Max output/rpm) **80(KW)/2400.rph**

Số sê-ri: (No.) **KD-2931938**

123151372798

Số lượng lốp, cỡ lốp/nhục (Number of tires: Tire size (size))

1: 2: **225/70R15**

2: 2: **225/70R15**

Số phiếu kiểm định

(Inspection Report No) **4302S-00337/21**

Có hiệu lực đến hết ngày

(Valid until) **04/04/2021**

Đà Nẵng, ngày 5 tháng 1 năm 2021

(Issued on: Day/Month/Year)

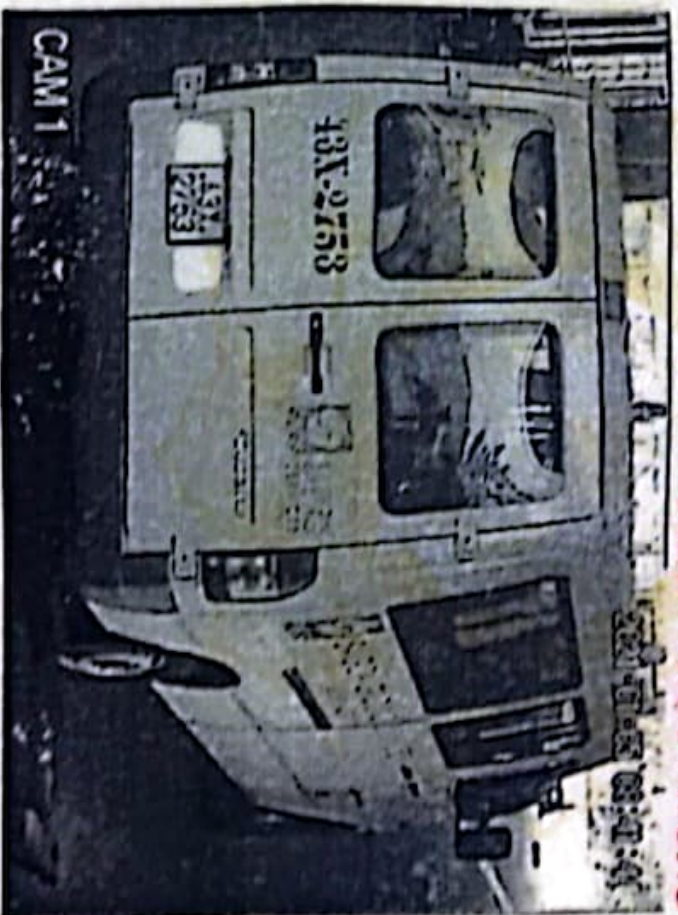
CƠ SỞ ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH

KIỂM ĐỊNH/INSPECTION CENTER

SỐ 9

PHÓ GIÁM ĐỐC

PHAN NHẬT PHONG



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the following:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.

When in traffic, drivers are requested to carry the certificate of inspection. Return certificate and inspection stamp when receiving a withdrawal notice from the Registration and Inspection Center.

2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.

When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.

Perform maintenance and/or repair to the good technical conditions of the vehicle between two consecutive inspections.

4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.

When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Registration and Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.

5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.

A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KÝ KIỂM ĐỊNH VIỆT NAM
MOT - Vietnam Register

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

№: KD 2931938

43X2753



3.3 Đặc điểm hiện trạng của tài sản thẩm định giá:

Tình trạng các tài sản được mô tả tại Biên bản xác định hiện trạng tài sản thẩm định giá lập ngày 05/01/2024 giữa đại diện Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với đại diện Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính Đà Nẵng.

Theo thông tin do đơn vị sử dụng tài sản cung cấp: Xe bị hỏng, không sử dụng, để lâu ngày không sửa chữa nên đã bị xuống cấp và hư hỏng nặng khó phục hồi.

3.3.1 Xe cứu hỏa RosenBauer FLF 8000/1000/250 biển kiểm soát DAD-12101

- Năm sản xuất: 1991; Nước sản xuất: Áo
- Động cơ: Không khởi động được.
- Hệ thống lái + phanh: vô lăng, trục lái và hệ thống phanh đã hỏng.
- Thân vỏ + khung xe: Thân vỏ găm mục rĩ, bong tróc.
- Tổng khối lượng xe ước tính là 33 tấn.

3.3.2 Xe ô tô Toyota Camry SXV20L-JEMNKU biển kiểm soát 43K-9810

- Năm sản xuất: 2002; Nước sản xuất: Việt Nam.
- Động cơ: Không khởi động được.
- Hộp số: số sàn, đã hư hỏng.
- Hệ thống lái + phanh: Đã hư hỏng.
- Nội thất xe: Đã rất cũ, lâu ngày không sử dụng nhưng không thực hiện các biện pháp sửa chữa bảo trì nên lâu ngày các ghế bị mục, có mùi ẩm mốc, hệ thống điện không hoạt động.
- Thân, vỏ và khung xe: Đã rất cũ, bị trầy xước và gỉ sét nhiều chỗ.
- Lốp: 04 lốp đã cũ, mòn gần hết hoa lốp.
- Nhíp xe: Bị xô lệch mất tính đàn hồi, nhiều chỗ hao mòn và hỏng hóc.

* Ước tính chất lượng còn lại của tài sản thẩm định:

TT	Bộ phận	Tỷ trọng giá trị của bộ phận i trong tổng giá trị	Hao mòn của bộ phận kỹ thuật chủ yếu	% tỷ lệ hao mòn
1	Động cơ	25%	90%	23%
2	Hộp số	16%	90%	14%
3	Trục trước + hệ thống treo trước	14%	90%	13%
4	Trục sau + hệ thống treo sau	10%	90%	9%
5	Hệ thống lái + phanh	7%	90%	6%
6	Thân vỏ xe	21%	90%	19%
7	Săm lốp	7%	70%	5%
Tổng		100%		89%
Tỷ lệ chất lượng còn lại		11%		

3.3.3 Đặc điểm hiện trạng của xe ô tô Toyota Camry-Gli biển kiểm soát 52T-6174

- Năm sản xuất: 2002;
- Nước sản xuất: Việt Nam.
- Động cơ: Không khởi động được.
- Hộp số: số sàn, đã hư hỏng.
- Hệ thống lái + phanh: Đã hư hỏng.
- Nội thất xe: Đã rất cũ, lâu ngày không sử dụng nhưng không thực hiện các biện pháp sửa chữa bảo trì nên lâu ngày các ghế bị mục, có mùi ẩm mốc, hệ thống điện không hoạt động.
- Thân, vỏ và khung xe: Đã rất cũ, bị trầy xước và gỉ sét nhiều chỗ.





sửa chữa bảo trì nên lâu ngày các chi tiết bị gỉ sét nhiều chỗ.

- Thân, vỏ và khung xe: Đã rất cũ, bị trầy xước và gỉ sét nhiều chỗ.
- Lốp: 04 lốp đã cũ, mòn gần hết hoa lốp.
- Nhíp xe: Bị xô lệch, mất tính đàn hồi, nhiều chỗ hao mòn và hỏng hóc.

* Ước tính chất lượng còn lại của tài sản thẩm định:

TT	Bộ phận	Tỷ trọng giá trị của bộ phận i trong tổng giá trị	Hao mòn của bộ phận kỹ thuật chủ yếu	% tỷ lệ hao mòn
1	Động cơ	25%	80%	20%
2	Hộp số	16%	85%	14%
3	Trục trước + hệ thống treo trước	14%	85%	12%
4	Trục sau + hệ thống treo sau	10%	85%	9%
5	Hệ thống lái + phanh	7%	85%	6%
6	Thân vỏ xe	21%	85%	18%
7	Săm lốp	7%	85%	6%
Tổng		100%		85%
Tỷ lệ chất lượng còn lại		15%		

3.3.4 Đặc điểm hiện trạng của xe ô tô Isuzu NKR55 biển kiểm soát 43K-7373

- Năm sản xuất: 1996; Nước sản xuất: Nhật Bản.
- Động cơ: Không khởi động được.
- Hộp số: số sàn, đã hư hỏng.
- Hệ thống lái + phanh: Đã hư hỏng.
- Nội thất xe: Đã rất cũ, lâu ngày không sử dụng nhưng không thực hiện các biện pháp sửa chữa bảo trì nên lâu ngày các ghế bị mục, có mùi ẩm mốc, hệ thống điện không hoạt động.
- Thân, vỏ và khung xe: Đã rất cũ, bị trầy xước và gỉ sét nhiều chỗ.
- Lốp: 04 lốp đã cũ, mòn gần hết hoa lốp.
- Nhíp xe: Bị xô lệch mất tính đàn hồi, nhiều chỗ hao mòn và hỏng hóc.

* Ước tính chất lượng còn lại của tài sản thẩm định:

TT	Bộ phận	Tỷ trọng giá trị của bộ phận i trong tổng giá trị	Hao mòn của bộ phận kỹ thuật chủ yếu	% tỷ lệ hao mòn
1	Động cơ	38,2%	90%	34%
2	Hộp số	8,4%	90%	8%
3	Trục trước + hệ thống treo trước	7%	90%	6%
4	Trục sau + hệ thống treo sau	15,3%	90%	14%

5	Hệ thống lái + phanh	4,2%	90%	4%
6	Thân vỏ xe	15,8%	90%	14%
7	Săm lốp	11,1%	70%	8%
Tổng		100%		88%
Tỷ lệ chất lượng còn lại		12%		

3.3.5 Đặc điểm hiện trạng xe ô tô Mercedes Sprinter311CDI biển kiểm soát 43A-2753

- Năm sản xuất: 2005; Nước sản xuất: Việt Nam.
- Động cơ: Không khởi động được.
- Hộp số: số sàn, đã hư hỏng.
- Hệ thống lái + phanh: Đã hư hỏng.
- Nội thất xe: Đã rất cũ, lâu ngày không sử dụng nhưng không thực hiện các biện pháp





sửa chữa bảo trì nên lâu ngày các ghế bị mục, có mùi âm mốc, hệ thống điện không hoạt động.

- Thân, vỏ và khung xe: Đã rất cũ, bị trầy xước và gỉ sét nhiều chỗ.
- Lớp: 04 lớp đã cũ, mòn gần hết hoa lớp.
- Nhíp xe: Bị xô lệch mất tính đàn hồi, nhiều chỗ hao mòn và hỏng hóc.

* Ước tính chất lượng còn lại của tài sản thẩm định:

TT	Bộ phận	Tỷ trọng giá trị của bộ phận i trong tổng giá trị	Hao mòn của bộ phận kỹ thuật chủ yếu	% tỷ lệ hao mòn
1	Động cơ	16%	90%	14%
2	Hộp số	3,5%	90%	3%
3	Trục trước + hệ thống treo trước	3%	90%	3%
4	Trục sau + hệ thống treo sau	4,5%	90%	4%
5	Hệ thống lái + phanh	7%	80%	6%
6	Thân vỏ xe	60%	90%	54%
7	Săm lốp	6%	70%	4%
Tổng		100%		88%
Tỷ lệ chất lượng còn lại		11,9%		

4. Thông tin tổng quan về thị trường, các thông tin về thị trường giao dịch của nhóm tài sản thẩm định giá:

- *Thông tin tổng quan về thị trường:* Qua khảo sát thực tế hiện nay trên thị trường thành phố Đà Nẵng và địa bàn lân cận, có rất nhiều đơn vị, cá nhân chuyên mua bán phương tiện vận tải/phương tiện giao thông các loại. Ngoài ra thông tin chào bán các loại xe ô tô đã qua sử dụng trên các website mua bán xe khá phổ biến, tuy nhiên rất khó kiểm chứng được lịch sử sử dụng và chất lượng ô tô (đang rao bán) nên giá trên website chủ yếu để tham khảo.

- *Các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản thẩm định giá:* Giá thị trường của xe ô tô các loại đã qua sử dụng, tùy thuộc vào nơi sản xuất, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng, niên hạn sử dụng (đối với xe ô tô khách, ô tô tải) và đối tượng sử dụng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng hiện trạng của xe.

- *Phân tích về việc sử dụng tài sản tốt nhất và hiệu quả nhất:* Giá trị tài sản được xác định trên cơ sở khách hàng sẽ sử dụng tài sản đó thích hợp nhất về mặt vật chất, kỹ thuật để phát huy tốt nhất và hiệu quả nhất công năng, công dụng của tài sản.

5. Cơ sở giá trị của tài sản thẩm định giá:

Mục đích thẩm định giá là tư vấn giá trị thị trường tài sản để Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP tham khảo làm cơ sở cho việc thanh lý tài sản. Qua khảo sát thị trường, tư vấn nhận thấy có nhiều đơn vị, cá nhân có nhu cầu mua/bán các loại xe ô tô đã qua sử dụng. Tư vấn xác định cơ sở giá trị của tài sản thẩm định giá là cơ sở giá trị thị trường.

"Giá trị thị trường là mức giá ước tính của tài sản tại thời điểm, địa điểm thẩm định giá, giữa một bên là người mua sẵn sàng mua và một bên là người bán sẵn sàng bán, trong một giao dịch khách quan, độc lập, có đủ thông tin, các bên tham gia hành động một cách có hiểu biết, thận trọng và không bị ép buộc".

6. Giá thiết và giá thiết đặc biệt khác: Không có

- *Giá thiết:* Tư vấn khảo sát giá mua Xe cứu hỏa dựa trên khối lượng tra cứu tại website (http://www.firedesign.narod.ru/fire_vehicles/rosenbauer/buffalo/rosenbauer_buffalo.htm).

7. Cách tiếp cận, phương pháp thẩm định giá:

7.1 Cách tiếp cận:



V. Xe ô tô khách, nhãn hiệu Mercedes, số loại: Sprinter311CDI, BKS: 43A-2753

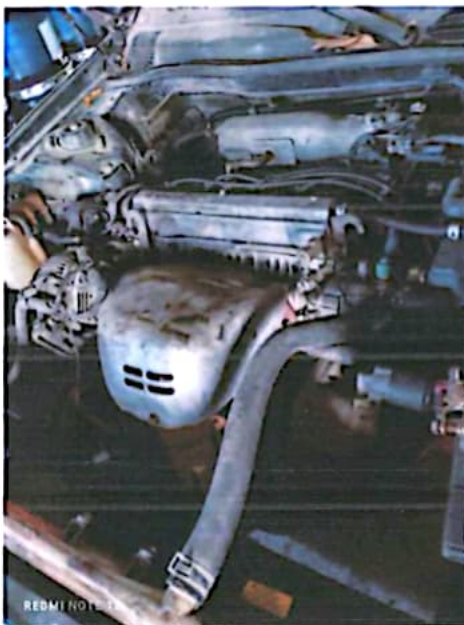


CP

mu



III. Xe ô tô con, nhãn hiệu Toyota, số loại: Camry-Gli, biển kiểm soát: 52T-6174



59a
GT
HAI
HIGI
TCH
NG
TP.C

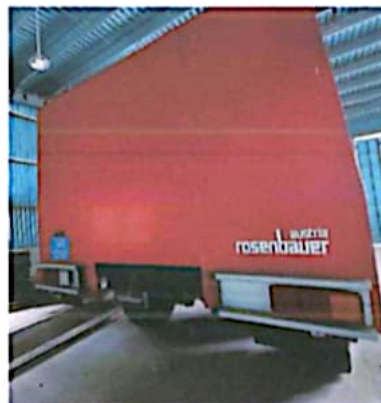
mm





Phụ lục 02: Hình ảnh tài sản thẩm định giá

I. Xe cứu hỏa, nhãn hiệu RosenBauer, số loại: FLF 8000/1000/250, BKS: DAD-12101



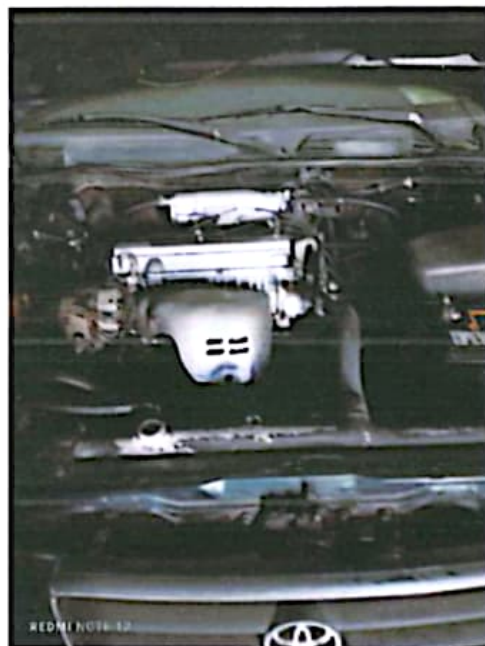
HÀNG
DỊCH

hm





II. Xe ô tô con, nhãn hiệu Toyota, số loại: Camry Gli SXV20L JEMNKU, biển kiểm soát: 43K-9810



ADD
: ON
: OF
: DIN
VU H
: AN.
U -

mm